TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/DS-ST
Ngày: 09 - 01 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thanh Liêm
Bà Nguyễn Thị Ngọc Điệp

***Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Bích Như, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Tiết Ánh Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 và ngày 09 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 608/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 352/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Hoàng D, sinh năm 1978

Địa chỉ nơi cư trú: Số C, đường N, khóm E, phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1985; Địa chỉ: ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2022) (có mặt)

- *Bị đơn:* 1/ Ông Lưu Đức T, sinh năm 1980 (có mặt)
Bà Hà Thị Bích C, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ nơi cư trú: đường H - khu L, khóm F, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau.
Người đại diện hợp pháp của bà Hà Thị Bích C: Ông Lưu Đức T, sinh năm 1980; Địa chỉ: đường H - khu L, khóm F, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền ngày 23/12/2024). (có mặt)
2/ Ông Hồ Quốc C1, sinh năm 1958
Bà Phạm Thị Thu N1, sinh năm 1961
Cùng địa chỉ nơi cư trú: Số A, Q, khóm C, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông Hồ Quốc C1 và bà Phạm Thị Thu N1: Ông Phạm Xuân K, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số G, đường C, khóm E, phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2023 và ngày 25/12/2023). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Thông qua ông Lưu Đức T, ông Huỳnh Hoàng D cho bà Phạm Thị Thu N1 vay tiền nhiều lần theo hai biên nhận do bà Phạm Thị Thu N1 viết và ký tên, cụ thể như sau:

Biên nhận ngày 20/02/2020, bà N1 vay của ông D số tiền 500.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, không ghi lãi suất vay nhưng thực tế thực hiện là lãi suất 5%/tháng. Và biên nhận ngày 06/3/2020, bà N1 ghi nhận có vay của ông D 03 lần: Lần 1 vào ngày 02/3/2020 vay 100.000.000đ, ngày 04/3/2020 vay 200.000.000đ, và ngày 06/3/2020 vay 300.000.000đ. Tổng cộng là 600.000.000đ. Lãi suất không ghi nhận tại biên nhận nhưng cũng thỏa thuận là 5%/tháng. Ngoài khoản vay này, bà N1 không còn nợ ông D khoản nào khác. Việc vay này không có cầm cố, thế chấp tài sản gì. Việc thỏa thuận cho vay và giao nhận tiền đều do ông D và ông T giao dịch trực tiếp với nhau, ông D không gặp trực tiếp bà N1, tại thời điểm ông D cho vay, ông T là người nhận tiền, các bên đều không viết biên nhận nợ.

Quá trình vay, vào ngày 06/5/2020, bà N1 đã trả một lần được 200.000.000đ vốn và 135.000.000đ lãi cho cả hai biên nhận vay. Bà N1 cũng không trực tiếp trả tiền mà giao tiền cho ông T trả cho ông D. Việc trả vốn và lãi cũng không ai viết viết biên nhận hay có sổ sách theo dõi.

Ngoài ra, ông D còn cho ông T vay 100.000.000đ vào ngày 20/02/2020, tính lãi suất 5%/tháng. Đến ngày 06/5/2020, khi bà N1 trả 200.000.000đ vốn cho ông D, ông D tiếp tục cho ông T vay 200.000.000đ này, lãi suất cũng thỏa thuận 5%/tháng. Khi cho vay, các bên không viết biên nhận hay hợp đồng vay. Sau đó, khi bà N1 và ông D có tranh chấp với nhau thì ông T viết lại biên nhận nợ cho tất cả số tiền mà ông D đã cho bà N1 vay, trong đó có cả khoản vay của ông T bằng 04 biên nhận, cụ thể:

- Biên nhận ngày 02/3/2020, ông T vay số tiền 100.000.000đ.
- Biên nhận ngày 20/3/2020, ông T vay số tiền 300.000.000đ.
- Biên nhận ngày 13/4/2020, ông T vay số tiền 300.000.000đ.
- Biên nhận ngày 15/6/2020, ông T vay số tiền 500.000.000đ.

Trong đó, biên nhận nợ ngày 20/3/2020 thể hiện số tiền ông T mượn của ông D số tiền 300.000.000đ, các biên nhận nợ còn lại có tổng số tiền 900.000.000đ thể

hiện số tiền bà N1 vay. Ngoài số nợ này ra, ông T và bà N1 không còn nợ ông D khoản nợ nào khác.

Do ông T, bà N1 vay tiền trong thời kỳ hôn nhân nên nay ông D yêu cầu:

Ông T và vợ, là bà C, thanh toán cho ông D 300.000.000đ vốn và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 20/02/2020 cho đến ngày 20/12/2024 là 288.840.000đ, làm tròn là 280.000.000đ. Tổng cộng, ông T và bà C phải trả là 580.000.000đ.

Yêu cầu bà N1 và chồng, là ông C1, thanh toán cho ông D số tiền 900.000.000đ vốn và lãi phát sinh với mức lãi là 1,66%/tháng, tính từ ngày 06/5/2020 cho đến ngày 06/01/2025 bằng 836.540.000đ. Đối trừ với số tiền lãi đã trả là 135.000.000đ, bà N1 và ông C1 phải trả lãi làm tròn là 700.000.000đ. Tổng cộng cả vốn và lãi bà N1 và ông C1 phải trả là 1.600.000.000đ.

Tại bản tự khai và trình bày của ông Lưu Đức T trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Ông là kế toán của Công ty TNHH H, thường gọi là Phòng khám Đ1 Phòng, còn bà N1 là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty. Do cần tiền để kinh doanh, bà N1 có nhờ ông đứng ra thỏa thuận với ông D về việc vay tiền, nội dung thỏa thuận vay, số tiền vay, lãi suất vay đúng như ông D và người đại diện hợp pháp của ông D đã trình bày. Ông và ông D trực tiếp thỏa thuận giao dịch vay, ông cũng là người trực tiếp nhận tiền vay từ ông D về đưa cho bà N1 và cũng nhận tiền 200.000.000đ vốn và 135.000.000đ lãi từ bà N1 gửi trả cho ông D. Khi nhận tiền vay, ông cũng như bà N1 không viết biên nhận. Khi Ông D và bà N1 có tranh chấp, ông mới viết lại cho ông D 04 biên nhận vay, bao gồm cả tiền vay của ông vay ông D và tiền mà bà N1 vay của ông D và đưa các biên nhận này cho ông D giữ để làm tin. Ông đã viết 04 biên nhận cụ thể như sau:

Biên nhận ngày 02/3/2020 ông vay số tiền 100.000.000đ; Biên nhận ngày 20/3/2020, ông vay số tiền 300.000.000đ; Biên nhận ngày 13/4/2020, ông vay số tiền 300.000.000đ và Biên nhận ngày 15/6/2020, ông vay số tiền 500.000.000đ.

Sau đó ông cũng yêu cầu bà N1 viết 02 biên nhận ngày 20/02/2020 và ngày 06/3/2020 vay tiền của ông D1 tổng cộng là 1.100.000.000đ và đưa cho ông D1 giữ. Trong khoản tiền của 04 biên nhận do ông viết, có 01 biên nhận ngày 20/3/2020 vay ông D1 300.000.000đ là khoản tiền vay của riêng ông, các biên nhận tổng số tiền 900.000.000đ còn lại là khoản tiền vay của bà N1 và cũng là khoản vay 900.000.000đ theo hai biên nhận ngày 20/02/2020 và ngày 06/3/2020 mà bà N1 đã viết.

Đối với bảng kê tính lãi tổng số tiền 621.500.000đ mà người đại diện hợp pháp của bà N1 và ông C1 trình bày, đây là bảng kê chi tiết lãi phải trả cho nhiều chủ nợ khác nhau, trong đó có ông D, ông đã kê khai theo yêu cầu của bà N1,

không phải là biên nhận ông đã nhận tiền lãi của bà N1 để mang đi trả lãi cho các chủ nợ.

Nay ông cũng đồng ý việc bà N1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn 900.000.000đ và lãi phát sinh cho ông D. Ngoài ra, bà N1 và ông C1 không nợ ông và ông D khoản nào khác.

Đối với yêu cầu ông và vợ là bà C phải trả cho ông D 300.000.000đ vốn và lãi phát sinh, ông có ý kiến như sau: ông chỉ đồng ý thanh toán số vốn vay 300.000.000đ, không đồng ý trả lãi vì khi vay, ông D1 có nói cho vay khi nào có thì trả, không tính lãi.

Tại bản tự khai và trình bày của người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Thu N1 và ông Hồ Quốc C1 trong quá tình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Do có khó khăn về kinh tế, nên bà N1 nhờ ông T vay tiền bên ngoài để giải quyết việc cá nhân. Từ ngày 20/02/2020 đến ngày 06/3/2020, bà N1 đã nhận của ông T 04 lần số tiền vay, cụ thể như sau:

+ Ngày 20/02/2020, ông T giao cho bà 500.000.000đ;

+ Ngày 02/3/2020, ông T giao tiếp 100.000.000đ;

+ Ngày 04/3/2020, ông T giao tiếp 200.000.000đ;

+ Ngày 06/3/2020, ông T giao tiếp 300.000.000đ.

Lãi suất thỏa thuận của các lần vay là 15%/tháng. Ông T có nói cho bà N1 biết là vay tiền của ông D và yêu cầu bà N1 viết 02 biên nhận cho các khoản vay này, cụ thể biên nhận ngày 20/02/2020 có nội dung bà N1 vay của ông D 500.000.000đ. Và biên nhận ngày 06/3/2020 có nội dung bà N1 vay của ông D 03 lần tổng cộng là 600.000.000đ.

Quá trình vay, bà N1 đã giao tiền cho ông T trả vốn, lãi nhiều lần, cụ thể là:

+ Ngày 19/3/2020, bà N1 trả 200.000.000đ vốn và 67.500.000đ lãi của khoản vay ngày 20/02/2020. Còn nợ vốn là 900.000.000đ.

+ Ngày 09/4/2020, bà N1 trả lãi 136.000.000đ;

+ Ngày 09/5/2020, bà N1 trả lãi 139.000.000đ;

+ Ngày 10/6/2020, bà N1 trả lãi 144.000.000đ;

+ Ngày 10/7/2020, bà N1 trả lãi 135.000.000đ.

Tổng cộng, bà N1 đã giao cho ông T trả lãi cho D được 621.500.000đ. Việc trả lãi này đã được ông T tự kê khai và tổng kết tại các bảng kê trả lãi.

Việc vay tiền của ông D là do ông T và ông D trực tiếp gặp gỡ, thỏa thuận và giao nhận tiền, còn bà N1 và ông D không trực tiếp gặp gỡ, giao dịch vay với nhau. Vì vậy, đây là giao dịch vay giữa bà với ông T và giao dịch vay giữa ông T với ông D là khác nhau.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà N1 và ông Chính xác Đ, trường hợp ông T xác định đã chuyển giao số nợ 900.000.000đ vốn cho ông D thì bà N1 đồng ý trả số nợ và lãi phát sinh sau khi đã đối trừ với số tiền lãi bà đã trả là 621.500.000đ theo quy định cho ông D. Bà N1 không có nợ ông T bất cứ khoản nợ nào.

Tại Công văn số 555/VPCQCSĐT ngày 12/9/2022 và Công văn số 1457/VPCQCSĐT ngày 26/9/2024 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh C thể hiện:

Đối với biên nhân nợ ngày 02/3/2020 vay số tiền 100.000.000đ, biên nhận ngày 20/3/2020 vay số tiền 300.000.000đ; biên nhận ngày 13/4/2020 vay số tiền 300.000.000đ và biên nhận ngày 15/6/2020 vay số tiền 500.000.000đ giữa ông D, ông T, bà C, ông C1 và bà N1, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C không thụ lý trong hồ sơ vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" xảy ra tại Phòng khám Đ1.

Đối với số tiền bà N1 nhờ ông T vay của ông D1 900.000.000đ là thỏa thuận dân sự, không liên quan đến vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" do cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C hiện đang thụ lý.

Việc bà N1 yêu cầu khởi tố ông D về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là không có căn cứ, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh C không ra Quyết định khởi tố vụ án cho vay lãi nặng trong dân sự và không ra Quyết định khởi tố bị can.

Nội dung vụ án đã được Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm theo Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 và Bản án dân sự phúc thẩm số 378/2023/DS-PT ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã hủy bản án sơ thẩm giao về Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà N1 và ông C1 trả cho ông D số tiền 900.000.000đ vốn và lãi phát sinh tính từ ngày 06/5/2020 đến ngày 06/01/2025 với mức lãi suất 1,66%/tháng, đối trừ với số tiền lãi đã trả là 135.000.000đ.

Buộc T và C trả cho ông D số tiền vốn 300.000.000đ và lãi phát sinh tính từ khi ông D khởi kiện ông T, vào tháng 7 năm 2023, cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C có công văn xác định không thụ lý vụ án hình sự các khoản vay theo biên nhận ngày 02/3/2020 vay số tiền 100.000.000đ, biên nhận ngày 20/3/2020 vay số tiền 300.000.000đ; biên nhận ngày 13/4/2020 vay số tiền 300.000.000đ và biên nhận ngày 15/6/2020 vay số tiền 500.000.000đ, và khoản tiền bà N1 nhờ ông T vay của ông D số tiền 900.000.000đ, không liên quan đến vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" mà cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C hiện đang thụ lý. Việc bà N1 yêu cầu khởi tố ông D về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là không có căn cứ, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh C không ra Quyết định khởi tố vụ án cho vay lãi nặng trong dân sự và không ra Quyết định khởi tố bị can.

Vì vậy tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án theo quy định tại Điều 26 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất với nhau về việc: Thông qua ông T, ông D cho bà N1 vay tiền để kinh doanh tổng cộng số tiền vốn là 1.100.000.000đ, được bà N1 viết hai biên nhận vào ngày 20/02/2020 vay số tiền 500.000.000đ, và biên nhận ngày 06/3/2020 vay tổng cộng 600.000.000đ của 03 lần vay sau: ngày 02/3/2020 vay 100.000.000đ, ngày 04/3/2020 vay 200.000.000đ, ngày 06/3/2020 vay 300.000.000đ. Quá trình vay, bà N1 đã trả cho ông D được tổng cộng 200.000.000đ vốn, bà N1 còn thiếu và đồng ý trả cho ông D 900.000.000đ vốn. Bà N1 không thiếu nợ ông T và ông D khoản nào khác. Ngoài ra ông D còn cho ông T vay số tiền 300.000.000đ vốn và ông T đồng ý trả cho ông D số tiền 300.000.000đ vốn này, ông T không còn thiếu nợ ông D khoản nào khác.

Sự thừa nhận thống nhất của các đương sự phù hợp với lời khai của ông T, ông D tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C (Bút lục từ số 219 đến số B, từ số 253 đến số B), phù hợp với hai biên nhận do bà N1 viết và ký tên, 04 biên nhận do ông T viết và ký tên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hiện nay, các bên chỉ còn tranh chấp với nhau về số tiền lãi.

[3] Về tiền lãi đối với khoản nợ vốn 900.000.000đ của bà N1, xét thấy, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng ông D cho bà N1 vay lãi suất 5%/tháng, đã trả được 135.000.000đ lãi nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, trong khi các biên nhận nợ do bà N1 viết và ký tên đều không thể hiện có thỏa thuận tiền lãi. Còn người đại diện hợp pháp của bà N1 và ông C1 cho rằng, ông D cho vay với lãi suất 15%/tháng, đã trả được tổng cộng 621.500.000đ lãi theo bảng kê mà ông T đã tự kê. Ông T cho rằng bà N1 có đưa cho ông 135.000.000đ để đóng lãi cho ông D và ông đã giao số tiền này cho ông D. Còn bảng kê chi tiết các khoản lãi của các khoản nợ khác nhau, trong đó có khoản nợ của ông D, là do ông thống kê các khoản lãi phải trả cho các chủ nợ theo yêu cầu bà N1, không phải là số tiền lãi mà bà N1 đã giao cho ông đi trả nợ.

Đối với các bảng kê tính các khoản lãi mà ông T và người đại diện hợp pháp của bà N1 và ông C1 trình bày, xét thấy, bảng kê này được ông T thống kê từng khoản tiền lãi phải trả của từng khoản nợ đối với các chủ nợ khác nhau, trong đó có cả khoản tiền lãi phải trả cho ông D, không thể hiện nội dung bà N1 đã giao tiền lãi cho ông T để đem trả cho ông D. Bà N1 cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ khác chứng minh đã trả cho ông D số tiền lãi 621.500.000đ. Do đó không đủ cơ sở chấp nhận ý kiến bà N1 đã trả cho ông D số tiền lãi 621.500.000đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bà N1 và ông C1 trả lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 06/5/2020, là ngày bà N1 trả vốn, lãi sau cùng, đến ngày 06/01/2025 là 56 tháng bằng 836.640.000đ, đối trừ với số tiền lãi mà bà N1 đã trả là 135.000.000đ, còn 701.640.000đ, làm tròn số là 700.000.000đ. Xét đây là yêu cầu có lợi cho bà N1 và ông C1, phù hợp với quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp chận.

Khoản nợ này được bà N1 sử dụng trong hoạt động kinh doanh, mục đích cuối cùng để phục vụ kinh tế gia đình, trong thời kỳ hôn nhân, nên bà N1 và chồng là ông C1 cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông D.

Như vậy, bà N1 và ông C1 phải trả cho ông D 900.000.000đ vốn, 700.000.000đ lãi, tổng cộng là 1.600.000.000đ.

[4] Đối với tiền lãi của khoản vay 300.000.000đ vốn mà ông D cho ông T vay, xét thấy, người đại diện hợp pháp của ông D cho rằng, ông T vay với lãi suất 5%/tháng, vay không thời hạn, còn ông T cho rằng vay không thời hạn và không tính lãi. Xét thấy, khi cho vay, các bên không có văn bản thỏa thuận về lãi suất vay, tại biên nhận vay 300.000.000đ ngày 20/3/2020 do ông T viết lại cũng không thể hiện nội dung có thỏa thuận lãi suất. Ông D không cung cấp tài liệu, chứng cứ khác chứng minh trình bày cho vay có tính lãi của mình. Do vậy xác định, ông D cho ông T vay 300.000.000đ vốn, không tính lãi, không thời hạn và không thỏa thuận về trả lãi đối với số tiền chậm trả. Các bên cũng không có chứng cứ thể hiện thời gian cụ thể ông D thông báo thời gian trả nợ cho ông T nên xác định ngày ông D nộp đơn khởi kiện ông T đòi nợ, ngày 10/11/2022, là ngày bắt đầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Cụ thể số tiền lãi ông T phải trả cho ông D được tính theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự như sau:

300.000.000đ x 10%/năm x 02 năm 01 tháng 28 ngày = 64.833.000đ

Như vậy, ông D được chấp nhận tổng cộng cả vốn và lãi là 364.833.000đ, trong đó vốn là 300.000.000đ, lãi là 64.833.000đ. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông D đối với khoản nợ lãi số tiền 215.167.000đ.

Ông T vay tiền của ông D trong thời kỳ hôn nhân với bà C được dùng vào mục đích phát triển kinh tế gia đình nên bà C cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông D.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông D phải chịu đối với số tiền không được chấp nhận. Ông T và bà C, bà N1 và ông C1 phải chịu đối với số tiền phải trả cho ông D. Tuy nhiên, bà N1 và ông C1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sư sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 357, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình;

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hoàng D.

- Buộc bà Phạm Thị Thu N1 và ông Hồ Quốc C1 thanh toán cho ông Huỳnh Hoàng D tổng số tiền 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Trong đó, vốn là 900.000.000đ, lãi là 700.000.000đ.

- Buộc ông Lưu Đức T và bà Hà Thị Bích C thanh toán cho ông Huỳnh Hoàng D tổng số tiền 364.833.000đ (Ba trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng), trong đó vốn là 300.000.000đ, lãi là 64.833.000đ

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hoàng D về việc yêu cần ông Lưu Đức T và bà Hà Thị Bích C thanh toán số tiền lãi 215.167.000đ.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông D phải nộp 10.758.000đ (chưa nộp). Ngày 15/11/2022, ông D đã nộp tiền tạm ứng án phí số tiền 33.046.000đ theo biên lai thu số 0002470 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được đối trừ, ông D được nhận lại 22.288.000đ.

Ông T và bà C phải nộp 18.241.000đ (chưa nộp).

Bà N1 và ông C1 được miễn nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Kim O